

SỐ CÁN BỘ, GIÁNG VIÊN, NHÂN VIÊN NĂM 2019



		Trong đó										Chia theo trình độ đào tạo									
		Tổng số	Nữ	Dân tộc ít người		Giáo dục		Phổ Giáo sư		TSKH và TS	Thạc sĩ		CK Y cấp I, II	Đại học		Cao đẳng		Khác			
				Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ		Tổng số	Tr.đó: Nữ		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số: (I+II)		959	384	2	1	8	0	91	14	379	91	427	203	1	1	129	80	3	3	20	6
I- Cán bộ nhân viên:		389	194	1	0	3	0	31	6	116	29	131	76	1	1	118	79	3	3	20	6
1- Cán bộ quản lý		161	51	0	0	3	0	31	6	116	29	44	21	1	1	0	0	0	0	0	0
Trong đó: Kiểm nhiệm giảng dạy		151	45	0	0	3	0	31	6	116	29	35	16	0	0	0	0	0	0	0	0
2- Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ (không bao gồm giảng viên)		177	115	1								49	33			105	73	3	3	20	6
Trong đó: Kiểm nhiệm giảng dạy		0	0																	0	0
3- Kỹ sư (mã ngành 13095)		51	28	0	0	0	0	0	0	0	0	38	22	0	0	13	6	0	0	0	0
II- Giảng viên		570	190	1	1	5	0	60	8	263	62	296	127	0	0	11	1	0	0	0	0
1. Cơ hữu		0	0																		
2. Hợp đồng có thời hạn		0	0																		
3. Thứ việc		0	0																		
Giảng viên chia theo độ tuổi:		570	190	1	1	5	0	60	8	263	62	296	127	0	0	11	1	0	0	0	0
Dưới 30 tuổi		30	6	0	0	0	0	0	0	0	0	25	6	0	0	5	0	0	0	0	0
Từ 31 đến 35		152	52	0	0	0	0	0	0	31	7	117	45	0	0	4	0	0	0	0	0
Từ 36 đến 40		169	59	0	0	0	0	5	0	92	22	77	37	0	0	0	0	0	0	0	0
Từ 41 đến 45		108	47	1	1	1	0	15	2	58	18	49	29	0	0	1	0	0	0	0	0
Từ 46 đến 50		37	19	0	0	0	0	7	4	20	9	17	10	0	0	0	0	0	0	0	0
Từ 51 đến 55		12	6	0	0	1	0	5	2	11	5	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0
Từ 56 đến 60		20	1	0	0	1	0	4	0	9	1	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trên 60 tuổi		42	0	0	0	2	0	24	0	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III-Giảng viên thỉnh giảng		0	0																		

(Số liệu cập nhật đến ngày 31 / 8 / 2019)

(Số liệu cập nhật đến ngày 31 / 8 / 2019)

Biểu số: 5.2- GVDH có hữu

Ban hành theo Quyết định

số 3363/QĐ-BGDĐT

ngày 14/11/2013 của Bộ trưởng

Ngày nhận báo cáo: 31/12



GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CỦA TRƯỜNG

Năm học 2017-2018

Đơn vị báo cáo:

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Bộ chủ quản, Sở GDĐT

Ngày nhận báo cáo: 31/12		Tổng số giảng viên, giáo		Trong đó										Chia theo trình độ đào tạo								
				Nữ	Dân tộc		Giáo sư	Tron g đó: Nữ	Phó Giáo sư	Tron g đó: Nữ	TSK H và Tiến	Tron g đó: Nữ	Thạc sĩ	Tron g đó: Nữ	Chuy ên khoa	Tron g đó: Nữ	Đại học	Tron g đó: Nữ	Cao đẳng	Tron g đó: Nữ	Trình độ khác	Tron g đó: Nữ
					Tổng số	Tron g đó:																
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
Tổng số		661	226	1	1	2		56	7	225	49	385	159			51	18					
Chia ra:																						
A. Khối ngành I																						
B. Khối ngành II																						
C. Khối ngành III (Kte+ Bm Pháp luật + Khoa KHCB)		150	81					5	0	44	19	98	51			8	4					
D. Khối ngành IV																						
E. Khối ngành V (Còn lại)		483	132	1	1	2	0	50	7	174	26	278	99			42	13					
G. Khối ngành VI																						
H. Khối ngành VII (BM Địa chính + Khoa LLCT)		28	13					1		7	4	9	9			1	1					

Biểu số: 05.1- ĐHCĐ

Ban hành theo Quyết định
số 5363/QĐ-BGDDT

Số cán bộ, giảng viên, nhân viên
Năm học 2016 - 2017

Đơn vị báo cáo:
Tr.ĐH Mỏ - Địa chất

ngày 14/11/2013 của Bộ trưởng

Ngày nhận báo cáo: 31/12



	Tổng số	Nữ	Dân tộc		Trong đó						Chia theo trình độ đào tạo									
			Tổng số	Tr.đó: Nữ	Giáo sư	Tr.đó: Nữ	Học hàm (1)		TSKH và Tiến sĩ	Tr.đó: Nữ	Thạc sĩ	Tr.đó: Nữ	CK Y cấp I, II	Tr.đó: Nữ	Đại học	Tr.đó: Nữ	Cao đẳng	Tr.đó: Nữ	Khác	Tr.đó: Nữ
							Phó giáo sư	Tr.đó: Nữ												
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I- Cán bộ nhân viên:																				
1- Cán bộ quản lý	175	45			2		37	6	111	19	55	24	1	1	8	1				
Trong đó: Kiem nhiệm giảng dạy	164	41		1	2		37	6	111	19	50	22			3					
2- Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ (không bao gồm giảng viên)	196	130	1								45	28			124	86	4	3	23	13
Trong đó: Kiem nhiệm giảng dạy																				
3- Nhân viên phục vụ																				
II- Giảng viên cơ hữu (2)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổng số:	680	230	1	1	2	0	54	7	208	42	395	164			77	24				
III- Giảng viên thỉnh giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổng số:	114	4			12		33		84	1	9	1			21	2				
IV- Danh hiệu:																				
- Nhà giáo nhân dân	1	x	x	x	x	x	1		1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Nhà giáo ưu tú	18				1		15		18											

*Chú thích: (1) đối với cán bộ, giảng viên có học hàm thì phải ghi cả 2 cột: Học hàm và trình độ đào tạo TSKH và tiến sĩ
(2) Giáo viên cơ hữu: không tính hiệu trưởng, phó hiệu trưởng
Không nhập vào dòng có công thức và dòng đánh dấu (x)

Biểu số: 05.1-DHCP

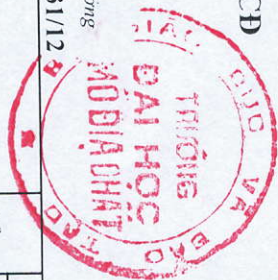
Ban hành theo Quyết định
số 5363/QĐ-BGDĐT

ngày 14/11/2013 của Bộ trưởng

Ngày nhận báo cáo: 31/12

Số cán bộ, giảng viên, nhân viên
Năm học 2015 - 2016

Đơn vị báo cáo:
Tr.DH Mỏ - Địa chất



	Tổng số	Nữ	Dân tộc				Trong đó				Chia theo trình độ đào tạo									
			Tổng số	Tr.đó: Nữ	Giáo sư	Tr.đó: Nữ	Học hàm (1)		TSKH và Tiến sĩ	Tr.đó: Nữ	Thạc sĩ	Tr.đó: Nữ	CK Y cấp I, II	Tr.đó: Nữ	Đại học	Tr.đó: Nữ	Cao đẳng	Tr.đó: Nữ	Khác	Tr.đó: Nữ
							Phó giáo sư	Tr.đó: Nữ												
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1- Cán bộ nhân viên:	376	168			2		26	2	95	14	105	43	1	1	142	94	8	6	25	10
1- Cán bộ quản lý	175	39			2		26	2	95	14	72	21	1	1	7	3				
Trong đó: Kiểm nhiệm giảng dạy	160	32			2		26	2	95	14	65	18								
2- Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ (không bao gồm giảng viên)	201	129									33	22			135	91	8	6	25	10
Trong đó: Kiểm nhiệm giảng dạy																				
3- Nhân viên phục vụ																				
II- Giảng viên cơ hữu (2)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng số:	702	242	1	1	2		53	4	194	32	427	176			81	30				
III- Giảng viên thỉnh giảng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng số:	83	4			6		19		49	2	16	1			18	1				
IV- Danh hiệu:	20	X	X	X	X	X	16	X	20	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
- Nhà giáo nhân dân	1						1		1											
- Nhà giáo ưu tú	19						15		19											

*Ghi chú: (1) đối với cán bộ, giảng viên có học hàm thì phải ghi cả 2 cột: Học hàm và trình độ đào tạo TSKH và tiến sĩ
(2) Giáo viên cơ hữu: không tính hiệu trưởng, phó hiệu trưởng
Không nhập vào dòng có công thức và dòng đánh dấu (x)

Biểu số: 05.1- DHCB

Ban hành theo Quyết định
số 5363/QĐ-BGDĐT

ngày 14/11/2013 của Bộ trưởng



Số cán bộ, giảng viên, nhân viên
Năm học 2014 - 2015

Đơn vị báo cáo:
Tr.ĐH Mỏ - Địa chất

Ngày nhận báo cáo: 31/12

Ngày nhận báo cáo: 31/12																				
Trong đó										Chia theo trình độ đào tạo										
Tổng số	Nữ	Dân tộc		Học hàm (1)			TSKH và Tiến sĩ	Tr.đó: Nữ	Thạc sĩ	Tr.đó: Nữ	CK Y cấp I, II	Tr.đó: Nữ	Đại học	Tr.đó: Nữ	Cao đẳng	Tr.đó: Nữ	Khác	Tr.đó: Nữ		
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Giáo sư	Tr.đó: Nữ	Phó giáo sư													Tr.đó: Nữ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1- Cán bộ nhân viên:																				
1- Cán bộ quản lý	175	39			2		26	2	95	14	72	21	1	1	7	3				
Trong đó: Kiem nhiệm giảng dạy	160	32		1	2		26	2	95	14	65	18								
2- Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ (không bao gồm giảng viên)	222	129									36	22			135	91	19	6	25	10
Trong đó: Kiem nhiệm giảng dạy																				
3- Nhân viên phục vụ																				
II- Giảng viên cơ hữu (2)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng số:	709	242	1	1	1		47	4	169	32	415	176			125	30				
III- Giảng viên thỉnh giảng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng số:	79	4			6		19		49	2	16	1			14	1				
IV- Danh hiệu :	20	X	X	X	X	X	16	X	20	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
- Nhà giáo nhân dân	1						1		1											
- Nhà giáo ưu tú	19						15		19											

*Ghi chú: (1) đối với cán bộ, giảng viên có học hàm thì phải ghi cả 2 cột: Học hàm và trình độ đào tạo TSKH và tiến sĩ
(2) Giáo viên cơ hữu: không tính hiệu trưởng, phó hiệu trưởng
Không nhập vào dòng có công thức và dòng đánh dấu (x)